

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CHÂU THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1043/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 13 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu - chi ngân sách quý 1 năm 2026 của xã Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ quyết định số: 2299/QĐ-UBND, ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các xã, phường, đặc khu năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Châu Thành về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã Châu Thành năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu – chi ngân sách quý 1 năm 2026 của UBND xã Châu Thành. (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND – UBND, Các ban ngành có liên quan tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPHĐND-UBND;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ...

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hiền



Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	261.952.000.000	51.948.621.614	20
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	14.350.000.000	3.005.281.096	21
	Phí, lệ phí	180.000.000	28.853.000	16
	Lệ phí trước bạ	9.950.000.000	2.943.360.813	30
	Các khoản thu khác	4.220.000.000	33.067.283	1
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	53.602.000.000	16.656.940.518	31
	Thuế GTGT	26.010.000.000	11.039.490.191	42
	Thuế TNDN	4.000.000.000	1.993.861.935	50
	Thu tiền sử dụng đất	23.592.000.000	3.623.588.392	15
3	Thu bổ sung	194.000.000.000	32.286.400.000	17
	Thu bổ sung cân đối	153.130.000.000	30.743.000.000	20
	Thu bổ sung có mục tiêu	40.870.000.000	1.543.400.000	4
II	TỔNG SỐ CHI	261.952.000.000	66.519.981.172	25
1	Chi đầu tư phát triển	23.592.000.000		
2	Chi thường xuyên	233.405.000.000	63.944.130.440	27
3	Dự phòng	4.955.000.000	2.575.850.732	52



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Biểu mẫu 114/CK TC-NSNN

Đơn vị: đồng

STT		Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
			Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
I	Các khoản thu 100%	289.200.000.000	261.952.000.000	65.990.214.206	115.497.338.799	23	44	
	Phí, lệ phí	17.430.000.000	14.350.000.000	3.646.785.384	3.005.281.096	21	21	
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.940.000.000	180.000.000	152.680.000	28.853.000	8	16	
	Thu khác	9.950.000.000	9.950.000.000	2.943.360.813	2.943.360.813	30	30	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.540.000.000	4.220.000.000	550.744.571	33.067.283	10	1	
I	Các khoản thu phân chia	77.770.000.000	53.602.000.000	30.057.028.822	16.657.244.184	39	31	
	Thuế GTGT	30.590.000.000	30.010.000.000	14.611.184.666	13.033.352.026	48	43	
	Thuế TNDN	26.210.000.000	26.010.000.000	12.552.538.795	11.039.490.191	48	42	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.230.000.000	4.000.000.000	2.043.412.439	1.993.861.835	48	50	
	Thuế tài nguyên	10.000.000		5.815.384		58		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	140.000.000		9.418.048		7		
	Thuế thu nhập cá nhân	47.180.000.000	23.592.000.000	15.445.844.156	3.623.892.158	33	15	
	Các khoản thu về nhà, đất	7.530.000.000		9.355.475.880		124		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	39.650.000.000	23.592.000.000	6.090.368.276	3.623.892.158	15	15	
IV	Thu chuyển nguồn							
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				63.548.413.519			
VI	Thu bổ sung từ NS cấp trên	194.000.000.000	194.000.000.000	32.286.400.000	32.286.400.000	17	17	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	153.130.000.000	153.130.000.000	30.743.000.000	30.743.000.000	20	20	
	- Bổ sung có mục tiêu	40.870.000.000	40.870.000.000	1.543.400.000	1.543.400.000	4	4	

Đơn vị: đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Biểu mẫu 115/CKTC-NSNN

Đơn vị: đồng										
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	261.952.000.000	23.592.000.000	238.360.000.000	66.519.981.172		66.519.981.172	25		28
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	146.675.000.000		146.675.000.000	35.191.743.732		35.191.743.732	24		24
3	Chi quốc phòng				0					
4	Chi an ninh	3.875.000.000		3.875.000.000	1.202.417.898		1.202.417.898	31		31
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2.922.000.000		2.922.000.000	886.494.000		886.494.000	30		30
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0		0	2.340.216.623		2.340.216.623			
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	350.000.000		350.000.000	128.668.000		128.668.000	37		37
8	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1.952.000.000		1.952.000.000	621.270.187		621.270.187	32		32
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	350.000.000		350.000.000	15.130.000		15.130.000	4		4
10	Chi hoạt động kinh tế	3.000.000.000		3.000.000.000	190.000.000		190.000.000	6		6
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng,	19.602.000.000		19.602.000.000	616.768.386		616.768.386	3		3
12	Chi bảo đảm xã hội	30.181.000.000		30.181.000.000	12.659.294.984		12.659.294.984	42		42
13	Chi khác	21.324.000.000		21.324.000.000	10.092.126.630		10.092.126.630	47		47
14	Dự phòng ngân sách	3.174.000.000		3.174.000.000	0			0		0
		4.955.000.000		4.955.000.000	2.575.850.732		2.575.850.732	52		52

Đơn vị: đồng.